

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-26.4%	-34.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.89
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

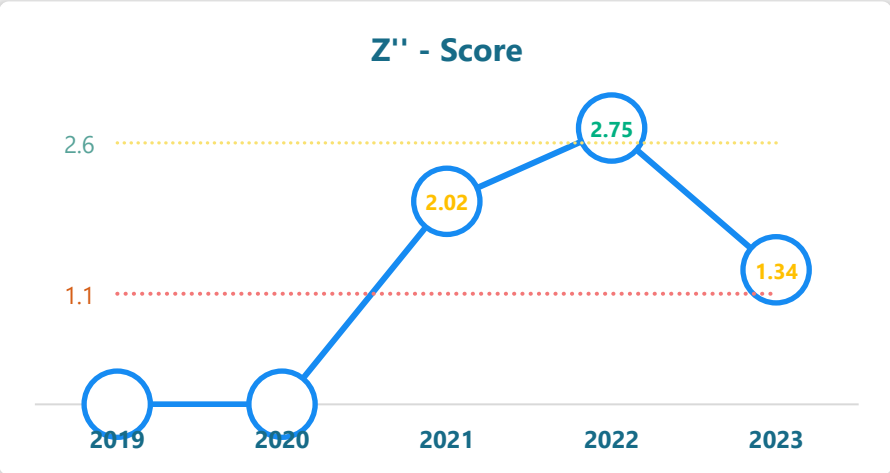
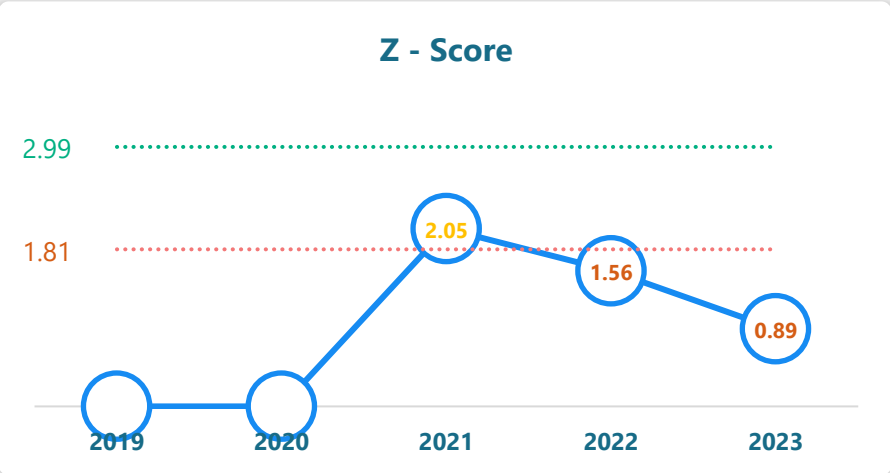
Hệ số nguy cơ phá sản	1.34
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	259	▼ 81.0
	tỷ VNĐ	▼ 24.0%

LN sau thuế	2023	YoY
	-36.5	▼ 34.1
	tỷ VNĐ	▼ 1436%

ROE	2023	+/- YoY
	-13.8%	▼ 12.7%

ROA	2023	+/- YoY
	-8.7%	▼ 8.1%



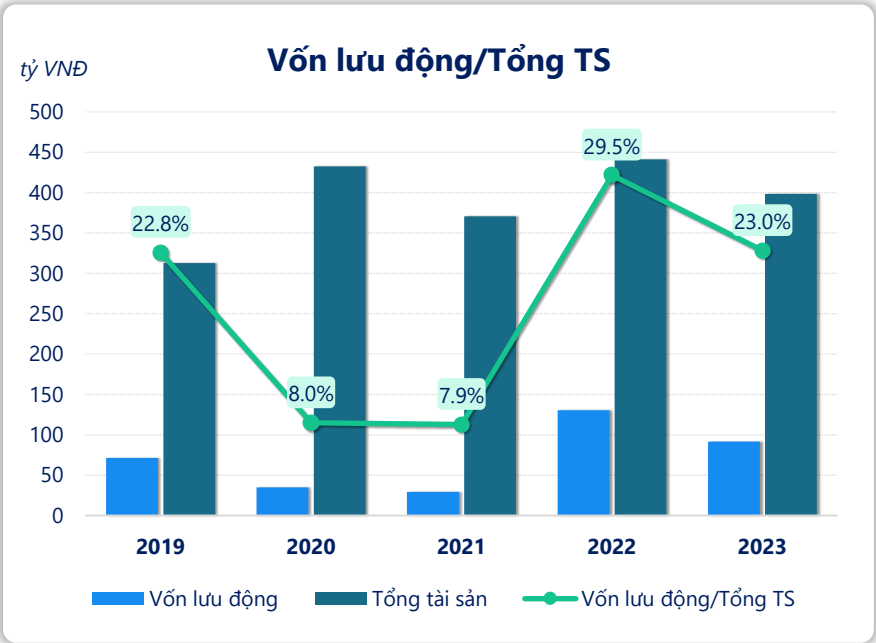
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.89 < 1.81**, cho thấy **SVD** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.34** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy SVD có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **SVD** ghi nhận doanh thu thuần **258.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-36.53** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.0%** và **giảm 1436%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -13.8% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

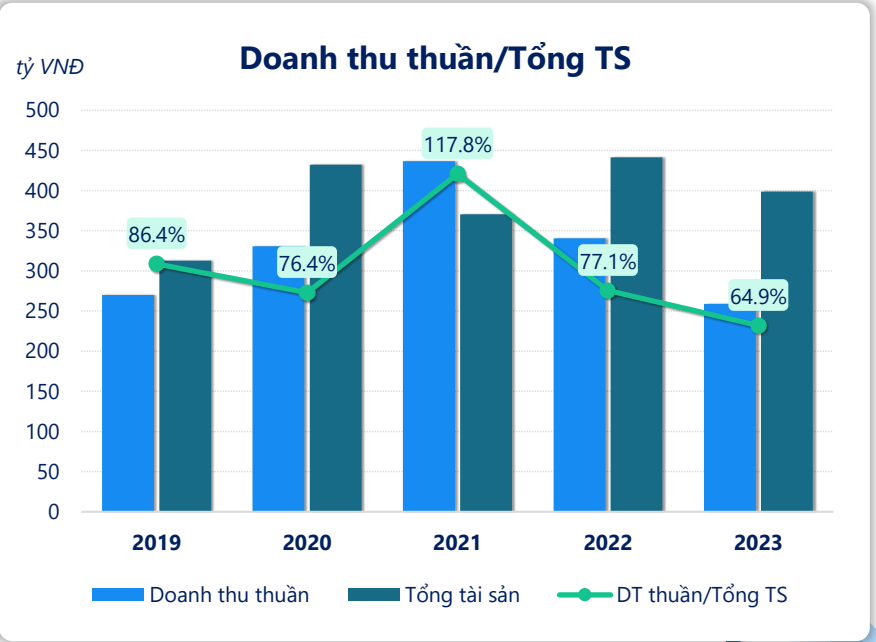
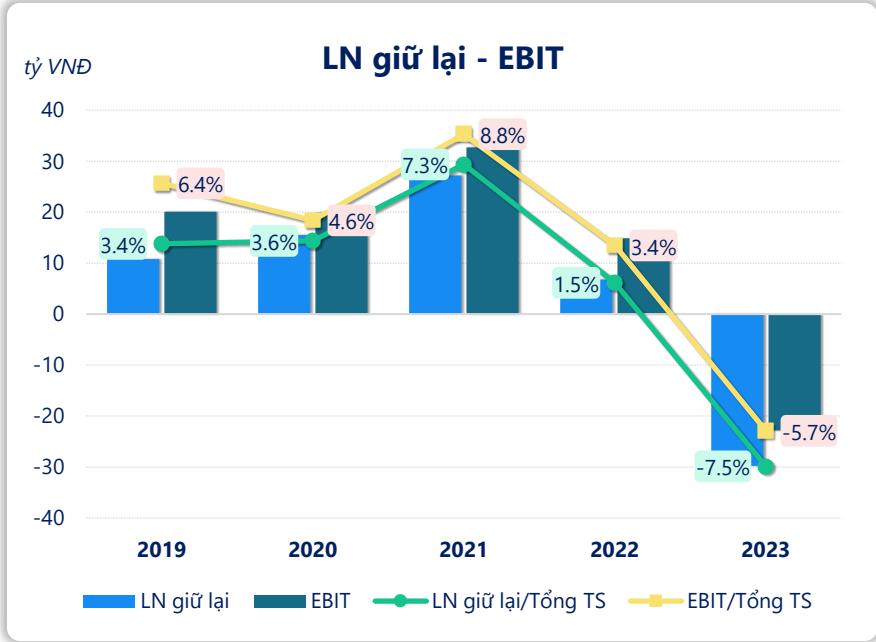
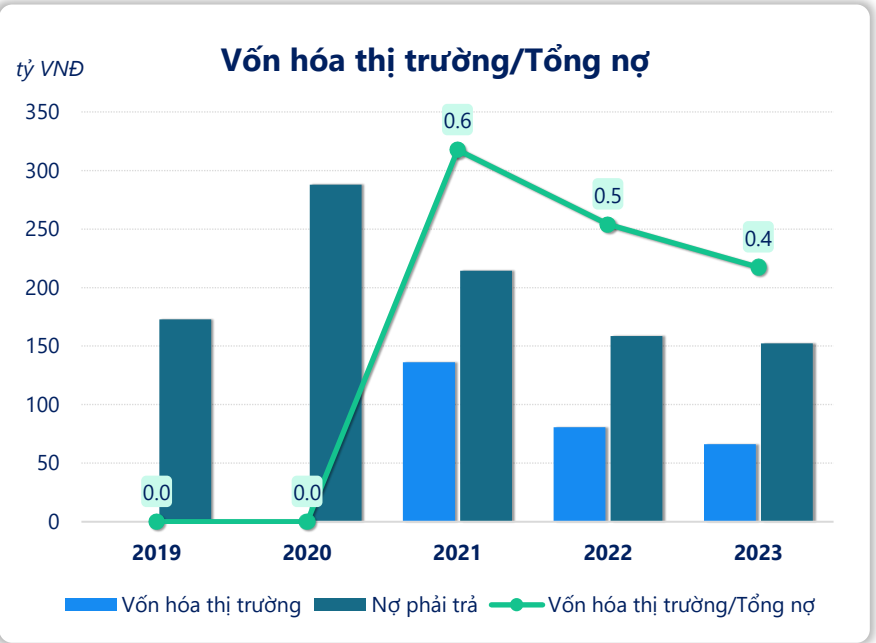
CTCP Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng (HSX: SVD)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	398	441	-9.7%
Tài sản ngắn hạn	199	217	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	66.9	56.7	18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	61.0	42.3	44.4%
Hàng tồn kho	70.2	115	-38.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	3.01	-88.1%
Tài sản dài hạn	200	225	-11.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	197	199	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	20.4	-97.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.71	5.02	-46.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	152	159	-4.0%
Nợ ngắn hạn	107	86.5	23.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.4	81.3	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.33	0.35	1126%
Nợ dài hạn	45.3	72.1	-37.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.3	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	283	-12.9%
Vốn chủ sở hữu	246	283	-12.9%
Vốn điều lệ	276	276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	270	330	436	340	259
Giá vốn hàng bán	245	303	395	313	277
Lợi nhuận gộp	25.0	27.5	41.7	27.7	-17.9
Doanh thu HĐTC	0.80	1.38	3.49	3.03	0.91
Chi phí TC	10.7	14.5	19.9	19.8	14.1
Chi phí lãi vay	10.5	13.8	18.0	16.8	13.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.94	2.49	5.46	2.65	0.14
Chi phí QLDN	3.49	4.08	5.22	5.13	5.32
LN thuần từ HĐKD	9.61	7.79	14.6	3.15	-36.6
Lợi nhuận khác	-0.02	-1.69	0.05	-5.11	0.04
LN trước thuế	9.59	6.10	14.7	-1.96	-36.5
Lợi nhuận sau thuế	7.48	4.75	11.7	-2.38	-36.5
LNST của CĐ cty mẹ	7.48	4.75	11.7	-2.38	-36.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.2	17.9	41.2	-11.6	40.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.4	-107	-0.04	-20.2	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	124	71.2	-34.3	81.5	-30.7
Tiền đầu kỳ	1.31	17.5	0.10	7.02	56.7
Lưu chuyển tiền thuần	16.1	-17.4	6.93	49.7	10.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.00	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	17.5	0.10	7.02	56.7	66.9